

**Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**
*HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER AND SAFETY*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
183 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	341
184 Số cơ sở y tế và số giường bệnh <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	342
185 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2018 by types of ownership</i>	343
186 Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo quận/huyện <i>Number of health establishments in 2018 by district</i>	344
187 Số giường bệnh năm 2018 phân theo quận/huyện <i>Number of hospital beds in 2018 by district</i>	345
188 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	346
189 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2018 by types of ownership</i>	347
190 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	347
191 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo quận/huyện <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2018 by districts</i>	348
192 Số lượng phường/xã đạt chuẩn văn hóa 2018 <i>Number of communes/precints getting cultural standard in 2018</i>	349
193 Số lượng khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa năm 2018 <i>Number of villages/hamlets getting cultural standard in 2018</i>	350
194 Số lượng hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa năm 2018 <i>Number of households getting cultural standard in 2018</i>	351

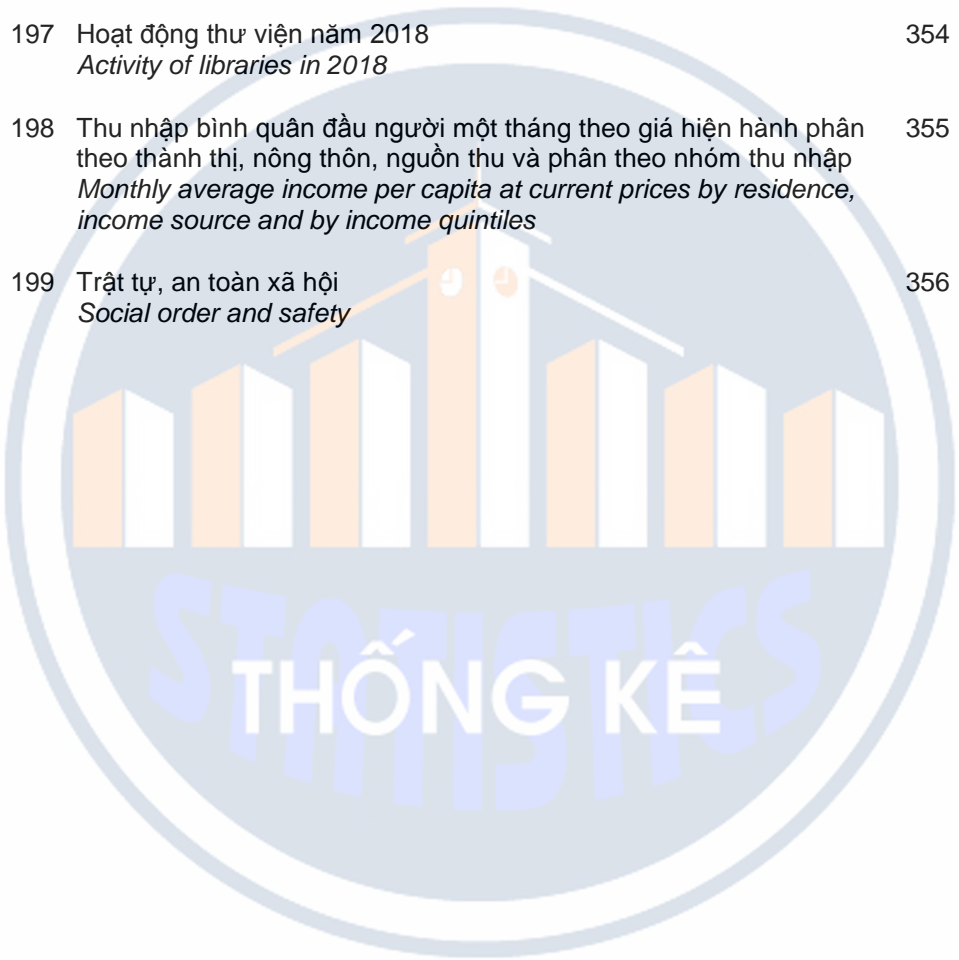
Biểu

Table

Trang

Page

195	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2018 <i>Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2018</i>	352
196	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	353
197	Hoạt động thư viện năm 2018 <i>Activity of libraries in 2018</i>	354
198	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	355
199	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	356



GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TÀI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...)

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao** là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, policlinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- **Children of weight-for-age malnutrition:** under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- **Children of height-for-age malnutrition:** under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- **Children of weight-for-height malnutrition:** under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV-infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal

aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

***Natural disasters** are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.*

***Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.*

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Thời điểm 31/12/2018, thành phố Hồ Chí Minh quản lý 478 cơ sở khám chữa bệnh (không tính cơ sở trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp), tăng 1,7% so cùng thời điểm năm 2017, trong đó có 128 bệnh viện, tăng 6,96% so năm 2017; số phòng khám đa khoa khu vực là 3 cơ sở; số trạm y tế xã, phường là 319 cơ sở và số cơ sở y tế khác là 25 cơ sở. Tại thời điểm trên, số giường bệnh do thành phố quản lý là 38,46 nghìn giường bệnh (không tính số giường bệnh tại các trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp), tăng 4,49% so với thời điểm cuối năm 2017, trong đó khu vực bệnh viện có 37,61 nghìn giường bệnh, tăng 4,60%; phòng khám đa khoa khu vực có 55 giường bệnh; khu vực trạm y tế xã, phường có 527 giường bệnh, tương đương thời điểm năm 2017, thể hiện sự chăm lo của thành phố cho cơ sở y tế tuyến quận/huyện. Số giường bệnh bình quân trên 10 nghìn dân năm 2018 là 42,8 giường bệnh, tăng 1,49% so với bình quân giường bệnh năm 2017.

Thời điểm cuối năm 2018, thành phố quản lý 62,36 nghìn nhân lực y tế, tăng 4,89% so với thời điểm cuối năm 2017; trong đó số nhân lực ngành Y là 58,56 nghìn người, tăng 4,99%; số nhân lực ngành dược là 3,80 nghìn người, tăng 3,34%. Số bác sĩ bình quân trên 10 nghìn dân tăng từ 17,1 người năm 2017 lên 18,1 người năm 2018, tương đương tăng 5,54%.

Trong năm 2018, tỷ lệ trẻ em dưới 1 được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 97,0%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2017; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 6,9%, tương đương năm 2017. Số ca mắc các bệnh dịch là 118.831 ca, tăng 230,8% so với năm 2017.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2018, thành phố có 25 thư viện, trong đó tổng số đầu sách đạt hơn 689.41 nghìn đầu sách; số bản sách là 1.032,20 nghìn; số đầu báo, tạp chí là 12,09 nghìn; số bản báo, tạp chí là 1.879,59 nghìn. Trong năm, thư viện phục vụ hơn 1.717,81 nghìn lượt đọc giả, bình quân số đầu sách, báo, tạp chí trên mỗi lượt đọc giả là 0,4 đầu sách/người.

Trong năm, hoạt động thể dục thể thao thành phố đạt được nhiều thành tích. Thành phố Hồ Chí Minh là 1 trong những địa phương lớn của cả nước có phong trào thể dục thể thao diễn ra sôi nổi và gặt hái được nhiều thành công trên mọi đấu trường. Trong các giải đấu chính thức của khu vực và quốc tế, thành phố giành được 116 huy chương vàng, bao gồm: 13 huy chương tại đấu trường quốc tế; 31 huy chương đấu trường Châu Á; 72 huy chương tại đấu trường ASEAN.

Thành phố còn giành được 126 huy chương bạc và 88 huy chương đồng trên mọi đấu trường.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm 2018, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 773 vụ tai nạn giao thông, giảm 4,69% so với năm 2017, trong đó giao thông đường bộ có 754 vụ, giảm 3,58%; giao thông đường sắt 1 vụ, giảm 2 vụ; giao thông đường thủy 18 vụ. Số vụ tai nạn giao thông gây ra thiệt hại lớn về nhân mạng dù có giảm 0,56% từ mức 708 người thiệt mạng năm 2017 xuống còn 704 người thiệt mạng năm 2018, trong đó số người tử vong do tai nạn giao thông đường bộ lên đến 702 người, chiếm 99,72% số vụ tai nạn trong năm 2018, số người bị thương là 201 người, giảm 3,37%. Bình quân số vụ tai nạn giao thông một ngày trong năm 2018 là 2,1 vụ/ngày.

Năm 2018, số vụ cháy, nổ trên địa bàn thành phố giảm rõ rệt. Trong năm, có 497 vụ, giảm 50,65% so với năm 2017, nhưng số người chết tăng 1 người so với năm 2017; số người bị thương là 86 người, tăng 95,45%; tổng tài sản thiệt hại ước tính năm 2018 là 13,5 tỷ đồng, giảm mạnh 85,08% so với năm 2017.



HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2018

1. Health and Community health care

As of 31 December 2018, there were 478 health establishments (excluding medical service units in offices and enterprises), rising by 1.7% compared to same period last year, of which: there were 123 hospitals, rising by 6.96% over 2017; 3 regional polyclinics and 319 medical service units in communes, precincts and 25 other medical service units. At this time, there were 38.46 thousand patient beds under the City management (excluding patient beds of medical service units in offices and enterprises), rising 4.49% compared to that at the end of 2017, of which there were 37.61 thousand patient beds in hospital, rising by 4.60%; 55 patient beds in regional polyclinics and 527 beds in medical service units in communes, precincts, which equals that figure in same period of 2017. This figure presented the concern of city's authority to medical services units of communes, districts. Patient beds per 10,000 inhabitants in 2018 were 42.8 beds, an increase of 1.49% compared to the average number of beds in 2017.

At the end of 2018, number of health staff under the City management was 62.36 thousand persons, increasing by 4.89% compared to same period of 2017, of which 58.56 thousand persons worked in medical branch, an increase of 4.99%; 3.80 thousand persons worked in pharmaceutical branch, rising by 3.34%. Doctors per 10,000 inhabitants rose from 17.1 persons in 2017 to 18.1 persons in 2018, rising by 5.54% .

In 2018, the rate of children under 1 year old immunized fully vaccination reached 97.0%, declined 0.5 percentage point compared to that in 2017; the rate of children under 5 years old height-for-age malnutrition was 6.9%, that equivalent to last year. The number of epidemic cases was 118,831 cases, rising by 230.8% over 2017.

2. Culture and Sport

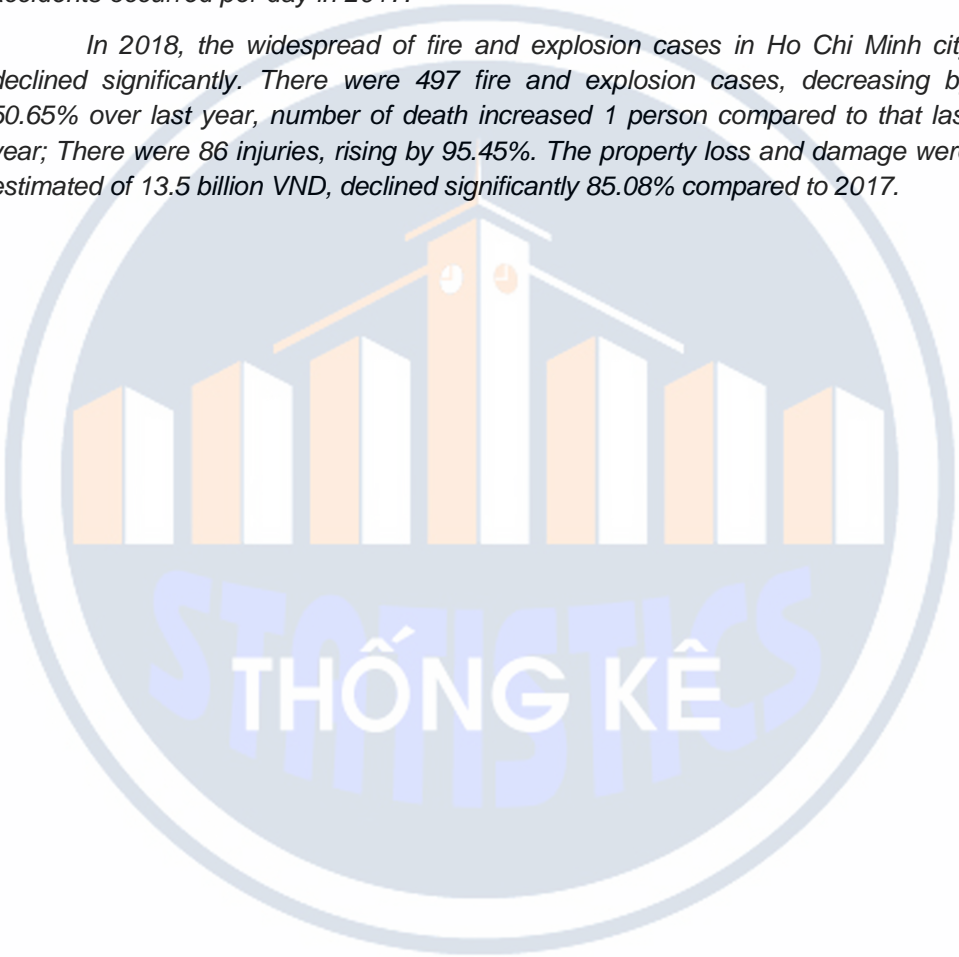
In 2018, there were 25 libraries, of which 689.41 thousand book titles were published with 1,032.20 thousand copies; 12.09 thousand magazines, newspaper titles with 1,879.59 thousand copies of magazine, newspaper. In 2018, the libraries served more than 1,717.81 thousand turns of readers, the average number of book, and magazine title per reader was 0.4.

Sport gained many outstanding achievements in 2018. Ho Chi Minh City is one of the great localities of the country where the movement of physical training and sports implemented enthusiastically and achieved much success in most sport activities. In the officially regional and international competitions, the City won 116 gold medals, including: 13 international medals; 31 Asian medals and 72 ASEAN medals. The city also won 126 silver medals and 88 bronze medals in most competitions.

3. Social order and safety

In 2018, 773 traffic accidents occurred citywide, a decrease of 4.69% over the previous year; of which road traffic accidents was 754 cases, declined 3.58%; railway traffic accidents was 1 case, declined 2 cases; waterway traffic accidents was 18 cases. Although the number of traffic accidents causing huge loss and damage declined significantly 0.56% (from 708 deaths in 2017 to 704 deaths in 2018), of which 702 deaths by road traffic accidents, accounted for 99.72% of traffic accident cases in 2018, 201 injuries, declined 3.37%. On average, 2.1 traffic accidents occurred per day in 2017.

In 2018, the widespread of fire and explosion cases in Ho Chi Minh city declined significantly. There were 497 fire and explosion cases, decreasing by 50.65% over last year, number of death increased 1 person compared to that last year; There were 86 injuries, rising by 95.45%. The property loss and damage were estimated of 13.5 billion VND, declined significantly 85.08% compared to 2017.



183 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicator on health care

	2010	2015	2016	2017	2018
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) - <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	42,0	42,5	42,3	42,1	42,8
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	12,0	15,1	16,1	17,1	18,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	90,8	91,6	99,0	97,5	97,0
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	111.373	120.646	106.766	35.918	118.831
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	395	295	190	8	11
Số người bị ngộ độc thực phẩm <i>Number of people poisoned by food</i>	734	268	539	-	44
Số người chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths of food poisoning</i>	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>	41,2	20,4	22,2	23,5	29,5
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) - <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	8,2	2,5	4,1	3,6	1,8

184 Số cơ sở y tế và số giường bệnh

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2010	2015	2016	2017	2018
Cơ sở y tế (cơ sở) Health establishments (establishment)	467	461	470	470	478
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	98	109	115	115	123
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	19	5	8	8	8
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	3	3	3	3
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	322	319	319	319	319
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	25	25	25	25	25
Giường bệnh (giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	33.317	35.981	36.474	36.812	38.465
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	30.571	35.230	35.723	35.966	37.619
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	400	400	400	400	400
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	120	120	120	120	120
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	55	55	55
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	427	432	432	527	527
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	264	264	264	264	264

185 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2018
by types of ownership

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn nước ngoài Foreign invested sector
Cơ sở y tế (cơ sở) Health establishments (establishment)	478	414	60	4
Bệnh viện - Hospital	123	67	52	4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	8	-	8	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	3	3	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	319	319	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	25	25	-	-
Bệnh viện - Hospital	38.465	34.243	3.795	427
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	37.619	33.397	3.795	427
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	400	400	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	120	120	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	55	55	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	527	527	-	-

186 Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo quận/huyện

Number of health establishments in 2018 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Trong đó - Of which				
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	444	121	1	3	319
Các quận - Urban districts	371	113	1	1	256
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	26	16	-	-	10
Quận 2 - <i>Dist. 2</i>	12	4	-	-	8
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	23	9	-	-	14
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	16	1	-	-	15
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	34	19	-	-	15
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	15	1	-	-	14
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	14	4	-	-	10
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	22	4	1	1	16
Quận 9 - <i>Dist. 9</i>	15	2	-	-	13
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	30	15	-	-	15
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	17	1	-	-	16
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	13	2	-	-	11
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	20	4	-	-	16
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	23	8	-	-	15
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	14	3	-	-	11
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	25	5	-	-	20
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	22	7	-	-	15
Thủ Đức - <i>Thu Duc</i>	14	2	-	-	12
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	16	6	-	-	10
Các huyện - Rural districts	73	8	-	2	63
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	24	3	-	-	21
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	13	1	-	-	12
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	18	2	-	-	16
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	8	1	-	-	7
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	10	1	-	2	7

* Ghi chú: Không bao gồm BV Nhân Ái và khu điều trị Phong Bến sắn (Bình Dương)

187 Số giường bệnh năm 2018 phân theo quận/huyện

Number of hospital beds in 2018 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Trong đó - Of which				
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	37.606	37.024	400	55	527
Các quận - Urban districts	33.141	32.774	400	25	342
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	3.374	3.364	-	-	10
Quận 2 - <i>Dist. 2</i>	399	366	-	-	33
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	1.417	1.403	-	-	14
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	145	130	-	-	15
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	9.986	9.971	-	-	15
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	174	160	-	-	14
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	625	615	-	-	10
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	1.058	1.017	400	25	16
Quận 9 - <i>Dist. 9</i>	558	535	-	-	23
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	4.315	4.300	-	-	15
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	136	120	-	-	16
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	219	208	-	-	11
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	1.821	1.805	-	-	16
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	1.520	1.485	-	-	35
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	377	355	-	-	22
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	3.031	3.011	-	-	20
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	836	821	-	-	15
Thủ Đức - <i>Thu Duc</i>	1.512	1.500	-	-	12
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	1.638	1.608	-	-	30
Các huyện - Rural districts	4.465	4.250	-	30	185
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	2.121	2.100	-	-	21
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	562	550	-	-	12
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	1.388	1.340	-	-	48
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	157	110	-	-	47
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	237	150	-	30	57

188 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	2018
Nhân lực ngành y - Medical staff	32.580	49.160	51.133	55.775	58.560
Bác sĩ - Doctor	8.632	12.501	12.939	14.610	15.890
Y sĩ - Physician	1.919	2.976	3.175	3.514	3.733
Điều dưỡng - Nurse	16.948	26.654	27.497	28.936	29.978
Hộ sinh - Midwife	2.625	3.224	3.266	3.983	4.035
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	2.456	3.805	4.256	4.732	4.924
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	2.427	3.306	3.396	3.680	3.803
Dược sĩ - Pharmacist	423	799	801	819	846
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	1.390	2.232	2.274	2.530	2.599
Dược tá - Assistant pharmacist	614	275	321	331	358
Khác - Others	6.479	12.305	13.551	14.898	15.348

* Ghi chú: Kỹ Thuật viên dược đã được tính trong dược sỹ trung cấp

189 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2018 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	58.560	48.756	8.857	947
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	15.890	12.577	3.041	272
Y sĩ - <i>Physician</i>	3.733	3.430	295	8
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	29.978	25.200	4.295	483
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	4.035	3.491	478	66
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	4.924	4.058	748	118
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	3.803	3.270	454	79
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	846	695	115	36
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	2.599	2.327	231	41
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	358	248	108	2
Khác - <i>Others</i>	15.348	12.204	2.325	819

190 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	6,8	4,1	4,1	4,4	4,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	7,8	6,4	6,4	6,9	6,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao - <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	3,3	1,8	1,6	1,8	1,8

191 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo quận/huyện

*Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths
in 2017 by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2018 <i>New case in 2018</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2018 <i>Accumulation as of 31/12/2018</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.598	1.254	161	51.997	11.998
Các quận - Urban districts	2.141	1.018	134	45.100	10.331
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	183	46	6	2.623	693
Quận 2 - <i>Dist. 2</i>	21	18	2	1.232	153
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	91	39	7	2.048	494
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	87	50	6	3.001	861
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	83	58	9	1.884	359
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	133	74	7	3.261	673
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	136	58	9	1.750	410
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	172	91	8	4.114	996
Quận 9 - <i>Dist. 9</i>	92	27	5	1.516	297
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	83	68	8	2.225	535
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	82	44	7	2.125	454
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	67	59	4	1.817	327
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	142	57	9	2.811	602
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	65	41	3	2.322	417
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	102	33	7	1.632	261
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	186	107	11	3.972	939
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	90	31	7	1.577	451
Thủ Đức - <i>Thu Duc</i>	135	53	11	2.994	942
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	191	64	8	2.196	467
Các huyện - Rural districts	457	236	27	6.897	1.667
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	172	78	9	1.977	428
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	109	56	8	1.660	297
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	92	49	6	2.304	604
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	63	37	3	529	151
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	21	16	1	427	187

192 Số lượng phường/xã đạt chuẩn văn hóa 2018

Number of communes/precints getting cultural standard in 2018

	Số xã/phường <i>Number of communes/ precints</i>	Số xã/phường đạt chuẩn văn hóa <i>Number of communes/ precints getting cultural standard</i>	Tỷ lệ Xã/phường đạt chuẩn văn hóa <i>Rate of communes/ precints getting cultural standard (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	322	188	58,4
Các quận - Urban districts	259	148	57,1
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	10	10	100,0
Quận 2 - <i>Dist. 2</i>	11	3	27,3
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	14	8	57,1
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	15	3	20,0
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	15	9	60,0
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	14	9	64,3
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	10	3	30,0
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	16	9	56,3
Quận 9 - <i>Dist. 9</i>	13	6	46,2
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	15	14	93,3
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	16	12	75,0
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	11	3	27,3
Thủ Đức - <i>Thu Duc</i>	12	5	41,7
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	16	10	62,5
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	20	7	35,0
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	15	11	73,3
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	11	10	90,9
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	15	9	60,0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	10	7	70,0
Các huyện - Rural districts	63	40	63,5
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	21	11	52,4
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	12	9	75,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	16	10	62,5
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	7	4	57,1
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	7	6	85,7

193 Số lượng khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa năm 2018

Number of villages/hamlets getting cultural standard in 2018

	Số khu phố/ấp <i>Number of hamlets/villages</i>	Số khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa <i>Number of hamlets/villages getting cultural standard</i>	Tỷ lệ khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa <i>Rate of hamlets/villages getting cultural standard (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.990	1.843	92,6
Các quận - Urban districts	1.556	1.438	92,4
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	66	66	100,0
Quận 2 - <i>Dist. 2</i>	33	30	90,9
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	63	51	81,0
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	51	39	76,5
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	99	92	92,9
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	74	73	98,6
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	53	49	92,5
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	97	86	88,7
Quận 9 - <i>Dist. 9</i>	75	64	85,3
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	79	78	98,7
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	63	58	92,1
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	80	72	90,0
Thủ Đức - <i>Thu Duc</i>	73	63	86,3
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	186	177	95,2
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	89	79	88,8
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	117	115	98,3
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	68	68	100,0
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	60	54	90,0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	130	124	95,4
Các huyện - Rural districts	434	405	93,3
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	178	168	94,4
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	87	80	92,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	106	100	94,3
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	30	30	100,0
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	33	27	81,8

194 Số lượng hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa năm 2018

Number of households getting cultural standard in 2018

	Số hộ dân cư (Hộ dân cư) <i>Number of households</i>	Số hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (Hộ dân cư) <i>Number of households getting cultural standard</i>	Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa <i>Rate of households getting cultural standard (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.425.373	1.307.804	91,8
Các quận - Urban districts	1.086.395	987.086	90,9
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	26.968	25.652	95,1
Quận 2 - <i>Dist. 2</i>	28.538	26.675	93,5
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	33.717	31.591	93,7
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	29.610	27.105	91,5
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	34.993	34.703	99,2
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	47.922	42.435	88,6
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	58.234	55.258	94,9
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	71.754	67.446	94,0
Quận 9 - <i>Dist. 9</i>	50.774	47.308	93,2
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	48.084	44.624	92,8
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	33.825	31.758	93,9
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	80.458	74.783	92,9
Thủ Đức - <i>Thu Duc</i>	95.378	88.738	93,0
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	119.994	80.039	66,7
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	71.663	66.771	93,2
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	59.687	56.451	94,6
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	64.386	62.297	96,8
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	28.640	27.426	95,8
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	101.770	96.026	94,4
Các huyện - Rural districts	338.978	320.718	94,6
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	89.833	85.776	95,5
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	84.036	80.087	95,3
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	107.818	103.363	95,9
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	39.275	34.499	87,8
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	18.016	16.993	94,3

195 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2018

Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2018

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại - <i>By Kinds of Medal</i>		
		Vàng - <i>Gold</i>	Bạc - <i>Silver</i>	Đồng - <i>Bronze</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	369	135	146	88
Bóng đá - <i>Football</i>	-	-	-	-
Bóng bàn - <i>Table tennis</i>	1	-	-	1
Bóng chuyền - <i>Volleyball</i>	-	-	-	-
Bóng rổ - <i>Basketball</i>	-	-	-	-
Bóng ném - <i>Softball</i>	-	-	-	-
Futsal - <i>Futsal</i>	1	-	1	-
Cầu lông - <i>Bad minton</i>	2	1	-	1
Quần vợt - <i>Tennis</i>	6	2	4	-
Điền kinh - <i>Athletics</i>	4	-	3	1
Đua xe đạp - <i>Cycling</i>	1	-	-	1
Bơi lội - <i>Swimming</i>	33	17	10	6
Lặn - <i>Diving</i>	9	2	6	1
Bơi nghệ thuật - <i>Swim art</i>	-	-	-	-
Billiards - <i>Billiards</i>	7	2	2	3
Thể dục Dụng cụ - <i>Gymnastics</i>	15	5	8	2
Thể hình - <i>Fitness</i>	14	2	8	4
Cử tạ - <i>Weightlifting</i>	22	8	7	7
Petanque - <i>Petanque</i>	-	-	-	-
Bắn súng - <i>Shooting</i>	12	6	4	2
Cờ vua - <i>Chess</i>	134	53	56	25
Cờ tướng - <i>Chinese minister</i>	1	-	-	1
Taekwondo - <i>Taekwondo</i>	22	7	4	11
Judo - <i>Judo</i>	-	-	-	-
Kiếm - <i>Fencing</i>	15	7	5	3
Silat - <i>Silat</i>	1	-	1	-
Muay - <i>Muay</i>	2	-	1	1
Vovinam - <i>Vovinam</i>	35	14	19	2
Wushu - <i>Wushu</i>	-	-	-	-
Môn khác - <i>Other competitive sports</i>	32	9	7	16

196 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2010	2015	2016	2017	2018
Huy chương Vàng - Gold medal	62	141	158	162	116
Thế giới - World	6	31	11	22	13
Châu Á - Asia	14	18	32	44	31
Đông Nam Á - ASEAN	42	92	115	96	72
Huy chương Bạc - Silver medal	34	101	107	122	126
Thế giới - World	0	20	11	25	15
Châu Á - Asia	15	20	22	29	46
Đông Nam Á - ASEAN	19	61	74	68	65
Huy chương Đồng - Bronze medal	47	85	79	132	88
Thế giới - World	3	17	16	17	16
Châu Á - Asia	22	21	22	39	44
Đông Nam Á - ASEAN	22	47	41	76	28

STATISTICS
THỐNG KÊ

197 Hoạt động thư viện năm 2018

Activity of libraries in 2018

	Tổng số thư viện <i>Total</i>	Tài liệu trong thư viện <i>Book, Newspaper and magazine in libraries</i>				Số lượt người được phục vụ trong thư viện (nghìn người) <i>Peoples served in libraries (thous.pers)</i>
		Sách - <i>Book</i>		Báo, tạp chí <i>Newspaper and magazine</i>		
		Đầu sách <i>Title</i>	Bản sách <i>Copies</i>	Đầu Báo, tạp chí <i>Title</i>	Bản Báo, tạp chí <i>Copies</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	25	689.410	1.032.205	12.093	1.879.594	1.717.810
Phân theo cấp quản lý By management level						
- Thư viện thành phố <i>City library</i>	1	427.082	644.953	11.558	1.879.594	1.411.018
- Thư viện quận/huyện <i>District libraries</i>	24	262.328	387.252	535	-	306.792
Thư viện quận/huyện Library of dictrics:	24	262.328	387.252	535	-	306.792
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	1	4.054	6.616	25	-	13.797
Quận 2 - <i>Dist. 2</i>	1	4.550	10.198	15	-	19.148
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	1	5.407	7.080	15	-	923
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	1	4.564	6.194	15	-	1.325
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	1	18.374	18.374	32	-	9.740
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	1	9.750	19.200	28	-	45.809
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	1	10.500	16.875	15	-	5.210
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	1	5.000	17.823	20	-	9.327
Quận 9 - <i>Dist. 9</i>	1	8.000	16.000	21	-	4.400
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	1	10.719	10.719	25	-	15.752
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	1	16.698	20.230	25	-	23.556
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	1	15.195	21.729	43	-	32.525
Thủ Đức - <i>Thu Duc</i>	1	13.668	21.366	23	-	15.809
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	1	9.500	12.595	17	-	7.685
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	1	17.924	17.924	20	-	16.950
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	1	12.805	23.947	29	-	8.850
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	1	11.276	12.978	17	-	25.015
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	1	12.831	18.147	15	-	2.685
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	1	9.668	9.668	25	-	8.358
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	1	16.417	26.635	30	-	4.740
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	1	13.665	16.275	20	-	5.523
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	1	20.000	37.508	30	-	20.285
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	1	8.513	12.939	15	-	4.380
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	1	3.250	6.232	15	-	5.000

198 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles

ĐVT: 1.000 đồng - Unit: Thous. Dongs

	2010	2012	2014	2016	2018
TOÀN THÀNH PHỐ - WHOLE CITY	2.737	3.653	4.840	5.109	6.177
Phân theo nguồn thu <i>By income source</i>					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	1.613	2.205	2.925	2.965	3.919
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	30	21	37	52	22
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	745	870	1.161	1.442	1.471
Thu từ nguồn khác – <i>Others</i>	348	557	717	650	765
Phân theo nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	965	1.302	1.838	1.829	1.928
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	1.542	2.076	2.702	2.996	4.076
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	2.018	2.752	3.383	3.772	5.057
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	2.727	3.664	4.371	4.916	6.595
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	6.429	8.447	11.895	11.835	13.262
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất – Lần <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile – Time</i>	6,7	6,5	6,5	6,5	6,9

199 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2010	2015	2016	2017	2018
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	1.062	803	917	811	773
Đường bộ - Roadway	1.048	782	885	782	754
Đường sắt - Railway	3	9	6	3	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	11	12	26	26	18
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	867	709	804	708	704
Đường bộ - Roadway	864	698	798	705	702
Đường sắt - Railway	3	9	6	3	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	0	2	-	-	2
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	438	278	251	208	201
Đường bộ - Roadway	438	277	251	208	198
Đường sắt - Railway	0	-	-	-	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	0	1	-	-	2
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	1.232	1.475	1.960	1.007	497
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	15	10	9	26	27
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>		45	39	44	86
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) - Total estimated damaging property value (Mill. dongs)	54	425.630	259.800	90.500	13.500